

Bảo quản

Để nơi khô, mát, tránh mốc, mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính ôn. Vào các kinh thận, tỳ, vị.

Công năng, chủ trị

Bổ khí huyết, ôn tỳ thận. Chủ trị: Khí huyết lưỡng hư, cơ thể yếu mệt, thiếu máu, ăn uống kém, khó tiêu, các bệnh tả, lý, các trường hợp sinh dục yếu, dương nuy, tảo tiết. Còn dùng để chữa cảm mạo, phát sốt, sốt rét, giải độc rượu, tẩy giun.

Cách dùng, liều lượng

Ngày 8 g đến 16 g, dạng thuốc sắc, thuốc hoàn hoặc ngâm rượu.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai không được dùng.

BÁCH BỘ (RỄ)

Stemona tuberosae Radix

Rễ củ được làm khô của cây Bách bộ (*Stemona tuberosa* Lour.), họ Bách bộ (Stemonaceae). Đào lấy rễ củ lúc trời khô ráo, tốt nhất là vào mùa thu khi lá bắt đầu chuyển sang màu vàng, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ nhỏ ở hai đầu, đem đồ vừa chín (đồ khoảng 1,5 h đến khi cắt ngang củ thấy thịt củ trong, lõi gỗ màu trắng đục), đem phơi, sấy khô ở 50 °C đến 90 °C. Nếu sử dụng ngay thì sau lúc đồ, củ đang mềm, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ củ hình trụ cong queo, dài 10 cm đến 20 cm, đường kính 1 cm đến 2 cm. Thường để nguyên cả rễ củ hoặc cắt đôi theo chiều ngang. Đầu trên đôi khi còn vết tích của cổ rễ, đầu dưới thon nhỏ. Bên ngoài màu vàng nâu nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc. Mặt cắt ngang thấy lớp ngoài cùng của vỏ màu xám, tiếp theo là lớp thịt củ (mô mềm vỏ) khá dày, màu vàng nhạt đến vàng nâu; lõi gỗ ở giữa màu trắng ngà.

Vi phẫu

Ngoài cùng là lớp bần có chỗ bị rách. Ở rễ củ non vẫn còn biểu bì gồm những tế bào xếp đều đặn, phía ngoài phủ lớp cutin. Lớp mô mềm vỏ (thịt củ) rất dày, chiếm phần lớn vi phẫu gồm các tế bào gần tròn tương đối đều nhau, có thành mỏng. Các tế bào mô mềm vỏ xếp lộn xộn tạo ra những khoảng gian bào nhỏ. Nội bì cấu tạo bởi một lớp tế bào có thành dày hình chữ nhật, xếp đều đặn. Libe-gỗ cấu tạo cấp 1, phân hóa hướng tâm. Bó libe xếp xen kẽ bó gỗ và nằm sát nhau nên giữa chúng không tạo thành những tia ruột. Mô mềm tùy cấu tạo bởi những tế bào to nhỏ không đều, thành mỏng, xếp lộn xộn.

Bột

Mảnh bần màu vàng gồm tế bào hình nhiều cạnh, thành dày. Mảnh mô mềm tế bào hình tròn, hình chữ nhật, thành

mỏng, rải rác có tế bào chứa hạt tinh bột hình trái xoan. Hạt tinh bột có rốn và vân khá rõ, rốn lệch tâm, vân đồng tâm. Sợi dài có thành dày, khoang rộng. Mảnh mạch điểm. Rải rác có tinh thể calci oxalat hình cầu gai, hình khối.

Định tính

A. Cân khoảng 2 g bột dược liệu, thấm ẩm bằng *amoniac* (TT), để yên 20 min. Sau đó thêm 15 ml *cloroform* (TT), đun trong cách thủy 5 min. Lọc, bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến khô. Hòa tan cặn trong 6 ml *dung dịch acid hydrochloric 0,1 N* (TT). Lọc, dùng dịch lọc làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *thuốc thử Mayer* (TT), xuất hiện tủa trắng.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *thuốc thử Bouchardat* (TT), xuất hiện tủa đỏ nâu.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT), xuất hiện tủa đỏ gạch.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 giọt *dung dịch bão hòa acid picric* (TT), xuất hiện tủa vàng.

B. Cân 1 g bột dược liệu, thêm 5 ml *nước*, đun sôi, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 1 ml *thuốc thử Fehling* (TT), đun sôi sẽ xuất hiện tủa đỏ gạch.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Dicloromethan - ethyl acetat - methanol - amoniac (50 : 45 : 4 : 1).

Dung dịch thử: Cân 2 g bột dược liệu, thấm ẩm bằng *amoniac* (TT), để yên 30 min, thêm 15 ml *cloroform* (TT), lắc siêu âm 30 min, lọc. Bốc hơi dịch lọc trên cách thủy đến cặn, hòa cặn trong 1 ml *methanol* (TT).

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan tuberostemonin trifluoroacetat trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,5 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có tuberostemonin trifluoroacetat có thể dùng 1 g bột Bách bộ (mẫu chuẩn) tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 30 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai, lấy bản mỏng ra, để bay hết hơi dung môi ở nhiệt độ phòng. Phun *thuốc thử Dragendorff* (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết tuberostemonin trifluoroacetat trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu hoặc trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có ít nhất 3 vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 14,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 - 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 6,5 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 50,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng nước làm dung môi.

Định lượng

Cân chính xác khoảng 2 g bột dược liệu (qua rây số 355) cho vào bình Soxhlet rồi chiết bằng hoặc ethanol 96 % (TT) cho đến khi hết alkaloid [chiết khoảng 2 h, xác định theo Phụ lục 12.3, dùng 1 giọt thuốc thử Mayer (TT)]. Cắt thu hồi dung môi. Hòa tan căn bằng 10 ml dung dịch acid hydrochloric 1 % (TT). Lọc lấy dịch acid. Tráng căn và giấy lọc với khoảng 5 ml dung dịch acid hydrochloric 1 % (TT) và gộp chung với dịch lọc trên. Kiểm hóa dịch lọc bằng amoniac (TT) tới pH 10, chiết với ether (TT) 5 lần, 2 lần đầu mỗi lần 15 ml và 3 lần sau mỗi lần 10 ml. Sau đó chiết tiếp bằng cloroform (TT) 4 lần, mỗi lần 10 ml. Gộp dịch chiết ether và cloroform. Làm bay hơi trên cách thủy tới khô. Hòa tan căn với 10,0 ml dung dịch acid hydrochloric 0,1 N (CD), thêm 5 ml nước và 2 giọt dung dịch đỏ methyl (TT), chuẩn độ acid thừa bằng dung dịch natri hydroxyd 0,1 N (CD). Hàm lượng phần trăm alkaloid toàn phần (X%) được tính theo công thức:

$$X (\%) = \frac{(10 - n) \times 3,75}{a}$$

Trong đó:

n là thể tích dung dịch natri hydroxyd 0,1 N (CD) đã dùng, tính bằng ml.

a là khối lượng bột dược liệu đem định lượng đã trừ độ ẩm, tính bằng gam.

Dược liệu phải chứa ít nhất 0,50 % alkaloid toàn phần tính theo tuberostemonin ($C_{22}H_{33}NO_4$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Bách bộ phiến: Lấy Bách bộ khô nguyên củ, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô.

Bách bộ chích mật: Lấy Mật ong hòa trong 100 ml nước, khuấy đều, trộn đều dịch mật với Bách bộ phiến cho ngấm, ủ qua đêm (khoảng 12 h), sau đó sao nhỏ lửa tới khi các phiến có màu nâu nhạt. 1,0 kg Bách bộ phiến dùng 100 g Mật ong. Dược liệu sau khi chế là các lát dày, màu nâu nhạt, sẫm màu hơn Bách bộ phiến, mùi thơm, vị đắng ngọt.

Bách bộ chích rượu: Tẩm rượu sao như hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Cứ 1,0 kg Bách bộ phiến dùng 200 ml rượu. Dược liệu sau khi chế là các lát dày, màu nâu nhạt, mùi thơm, vị đắng, ngọt.

Bảo quản

Đề nơi khô, tránh ẩm, mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, đắng, tính vi ôn. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Nhuận phế, chỉ khái, sát trùng. Chủ trị: Ho, viêm phế quản, ho gà, giun đũa.

Bách bộ tẩm mật còn được dùng trị âm hư, lao khái. Dùng ngoài trị giun kim, chấy, rận, ghẻ lở, ngứa âm hộ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, cao, viên. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Dùng ngoài (dạng không chế): Lượng thích hợp, nấu lấy nước để rửa hoặc nấu cao để bôi, xoa.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư yếu không dùng.

BÁCH HỢP (Thân hành)

Lilii Bulbus

Tỏi rừng

Vảy tép được làm khô lấy ở thân hành (còn gọi là củ) của cây Bách hợp (*Lilium brownii* F.E.Br. ex Miellez hoặc *Lilium pumilum* DC.), họ Hoa loa kèn (Liliaceae). Thu hái vào cuối mùa hạ đến đầu mùa thu, lúc trời khô ráo, đào lấy thân hành, rửa sạch đất cát, phơi cho hơi se, tách ra từng vảy, phơi khô.

Mô tả

Vảy hình bầu dục dài, dài 2 cm đến 5 cm, rộng 1 cm đến 2 cm, phần giữa dày 1,3 mm đến 4 mm, mặt ngoài màu trắng ngà, màu vàng nâu hoặc hơi tía, có các gân dọc màu trắng (các bó mạch), đỉnh nhọn, góc tương đối phẳng, mép mỏng, không có răng cưa, hơi cong vào phía trong. Chất cứng và dai, mặt gãy phẳng, trơn bóng như sừng. Không mùi, vị hơi đắng.

Ghi chú: Loại vảy dài 3 cm đến 4 cm, dày 4 mm, rộng 9 mm, màu ngà trong sáng là loại vừa. Loại tép khô, mỏng, không bị đen, không mốc, phần trên không mọc, không có tạp chất, có nhiều chất nhớt (lúc tươi), bề rộng 1 cm là loại tốt nhất.

Vi phẫu

Mặt cắt ngang có hình bầu dục hẹp. Ngoài cùng là biểu bì gồm các tế bào xếp đều đặn. Phía trong là mô mềm tế bào hình nhiều cạnh chứa đầy tinh bột. Rải rác có những bó mạch.

Bột

Màu vàng nhạt. Quan sát trên kính hiển vi thấy: các mảnh biểu bì, mảnh mô mềm với tế bào chứa tinh bột. Hạt tinh bột hình trứng, rốn hình sao hay hình mắt chim có vân rõ. Rải rác có các mảnh mạch mạng.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Dung lớp trên của hỗn hợp dung môi gồm ether dầu hỏa (60 °C đến 90 °C) - ethyl acetat - acid formic (15 : 5 : 1).